

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 565/2025/DS-ST
Ngày: 31/7/2025
V/v Tranh chấp chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hồng Hương
- Bà Phan Ngọc Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3469/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1972; Địa chỉ: B Tổ H Ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 239B/8A Tổ 8 Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm: 1965; Địa chỉ: C Ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 306B/10 Tổ 8 Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

2. Bà Nguyễn Phương D1, sinh năm 1973; Địa chỉ: C Ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 306B/10 Tổ 8 Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: F Đường số E, khu dân cư A T, Ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 65 Đường số E, khu dân cư A T, Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1970; Địa chỉ: G Đường số H, khu dân cư A T, Ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 72 Đường số H, khu dân cư A T, Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1942; Địa chỉ: I Đường số B, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là 97 Đường số B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) - Có mặt.

4. Bà Nguyễn Phương L, sinh năm: 1969; Địa chỉ: C Mesquite Dr Sugar L USA (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị Kiều H, sinh năm 1950; Địa chỉ: 2 Đường A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 26/10/2022, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/4/2024 cùng các văn bản, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn H1 (chết ngày 01/01/2015), mẹ tên Trần Thị T1 (chết ngày 17/05/2004). Cha mẹ ông có tất cả 05 người con gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Phương D1, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2 và Nguyễn Hữu D.

Ông bà ngoại của ông tên Trần Văn V, chết năm 1983 và bà Võ Thị M (chết năm 2002). Ông V và bà M có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị T1 (mẹ ông D), bà Trần Thị Kiều H, ông Trần Tuấn K, bà Trần Thị Bích T2 và bà Trần Thị B. Trước khi bà Võ Thị M chết, được sự thống nhất của các người con bà M, bà M có di chúc để lại căn nhà đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị B được hưởng. Vào năm 2015, bà Trần Thị B đã bán căn nhà và đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đồng ý chia lại số tiền bán được cho các anh chị em của bà B. Trong đó, mẹ ông là bà Trần Thị T1 đã chết vào năm 2004, phần tiền mẹ ông được hưởng là 1.095.660.000 đồng, bà B đồng ý chia cho các anh chị em của ông (05 người). Bà B đã giao cho bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 số tiền 1.095.660.000 đồng vào ngày 23/4/2015 để đại diện nhận thay cho các anh chị em, bà T, bà D1 có ký nhận tiền. Sau khi giao tiền cho T, D1 bà B có điện thoại nói cho ông Q về việc có giao tiền cho bà D1, bà T đại diện giữ gìn và nói thôi cứ để đó đi rồi từ từ tính sau. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà T và bà D1 không chia lại tiền cho các anh em của ông. Đến khoảng tháng 10/2022 ông biết và ông đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện B hòa giải tranh chấp nhưng bà T và bà D1 không có thiện chí giải quyết.

Do đó, nay ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho các anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền

là 219.132.000 đồng và tiền lãi suất 0,9%/năm theo quy định của pháp luật tương đương với số tiền 177.390.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2025 ông D xác định lại cha mẹ ông có 06 người con, ngoài những người đã nêu trong đơn khởi kiện thì còn có bà Nguyễn Phương L đang cư trú ở nước ngoài. Ông D xác định lại yêu cầu khởi kiện: Buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, bà Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu buộc bà D1, bà T trả tiền lãi suất 0,9%/năm tương đương với số tiền 177.390.000 đồng. Ông xác định không tranh chấp thừa kế đối với tài sản là nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 cùng trình bày:

Mẹ bà là bà Trần Thị T1 (đã mất năm 2004, thường gọi là Dì 8), cha mẹ bà có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Phương L, Nguyễn Hữu D2, Nguyễn Hữu D, Nguyễn Phương D1.

Căn nhà số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông bà ngoại là ông Trần Văn V và bà Võ Thị M để lại cho dì là bà Trần Thị B. Năm 2004 khi mẹ bà mất, thì căn nhà xảy ra nhiều vụ tranh chấp thừa kế đến Tòa án giữa bà B với những người khác, các chi phí liên quan đến việc thừa kế ra Tòa án bà B và các dì của bà đều kêu gọi 03 chị em gái bà (Thùy, D1, L) phụ đóng. Đến năm 2015, bà Trần Thị B gọi bà D1, bà T đến nói chuyện, bà B nói cho 03 người con gái gồm T, D1, L số tiền 1.095.660.000 đồng. Sau khi nhận tiền, do bà L hiện sinh sống tại Mỹ, nên phần tiền của bà L thì bà D1 đã chuyển bằng dịch vụ chuyển tiền qua cho bà L. Việc bà B nói giao số tiền trên cho 02 chị em bà giữ giùm cho 03 người con trai là không có. Số tiền 1.095.660.000 đồng bà B chỉ cho 03 chị em gái bà và không hề cho bất kỳ 03 người con trai Q, D, D2.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông D2. Bà T, bà D1 xác định không tranh chấp thừa kế đối với tài sản là nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Ông Nguyễn Hữu Q có Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 28/11/2022 và Đơn yêu cầu độc lập bổ sung đề ngày 17/4/2024, cùng các văn bản, lời khai trong quá trình tố tụng trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn H1 (chết ngày 01/01/2015), mẹ tên Trần Thị T1 (chết ngày 17/05/2004). Cha mẹ ông có tất cả 05 người con gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Phương D1, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2 và Nguyễn Hữu D.

Ông bà ngoại của ông tên Trần Văn V, chết năm 1983 và bà Võ Thị M (chết năm 2002). Ông V và bà M có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần

Thị T1 (mẹ nguyên đơn), bà Trần Thị Kiều H, ông Trần Tuấn K, bà Trần Thị Bích T2 và bà Trần Thị B. Trước khi bà Võ Thị M chết, được sự thống nhất của các người con bà M, bà M có di chúc để lại căn nhà đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị B được hưởng. Vào năm 2015, bà Trần Thị B đã bán căn nhà và đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đồng ý chia lại số tiền bán được cho các anh chị em của bà B. Trong đó, mẹ ông là bà Trần Thị T1 đã chết vào năm 2004, phần tiền mẹ ông được hưởng là 1.095.660.000 đồng, sẽ được chia lại cho các anh chị em của ông. Bà Trần Thị B đã thống nhất chia số tiền cho các anh chị em của ông (05 người). Bà B đã giao cho bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 số tiền trên vào ngày 23/4/2015 để đại diện nhận thay cho các anh chị em. Sau khi giao tiền cho T, D1 bà B có điện thoại nói cho ông biết về việc có giao tiền cho bà D1, bà T đại diện giữ gìn và nói thôi cứ để đó đi rồi từ từ tính sau. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà T và bà D1 không chia lại tiền cho các anh em của ông. Sau đó ông đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện B hòa giải tranh chấp nhưng bà T và bà D1 không có thiện chí giải quyết.

Do đó, ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho các anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền là 219.132.000 đồng (hai trăm mười chín triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi suất 0,9% /năm theo quy định của pháp luật tương đương với số tiền 177.390.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2025 ông xác định lại cha mẹ ông có 06 người con, ngoài những người đã nêu trong đơn khởi kiện thì còn có bà Nguyễn Phương L đang cư trú ở nước ngoài. nên ông xác định lại yêu cầu khởi kiện: Buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu về việc buộc bà D1, bà T trả tiền lãi suất 0,9%/năm tương đương với số tiền 177.390.000 đồng. Ông xác định không tranh chấp thừa kế đối với tài sản là nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Ông Nguyễn Hữu D2 có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 28/11/2022 và đơn yêu cầu độc lập bổ sung đề ngày 17/4/2024, cùng các văn bản, lời khai trong quá trình tố tụng trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn H1 (chết ngày 01/01/2015), mẹ tên Trần Thị T1 (chết ngày 17/05/2004). Cha mẹ ông có tất cả 05 người con gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Phương D1, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2 và Nguyễn Hữu D.

Ông bà ngoại của ông tên Trần Văn V, chết năm 1983 và bà Võ Thị M (chết năm 2002). Ông V và bà M có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị T1 (mẹ nguyên đơn), bà Trần Thị Kiều H, ông Trần Tuấn K, bà Trần Thị Bích

T2 và bà Trần Thị B. Trước khi bà Võ Thị M chết, được sự thống nhất của các người con bà M, bà M có di chúc để lại căn nhà đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị B được hưởng. Vào năm 2015, bà Trần Thị B đã bán căn nhà và đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đồng ý chia lại số tiền bán được cho các anh chị em của bà B. Trong đó, mẹ ông là bà Trần Thị T1 đã chết vào năm 2004, phần tiền mẹ ông được hưởng là 1.095.660.000 đồng, sẽ được chia lại cho các anh chị em của ông. Bà Trần Thị B đã thống nhất chia số tiền cho các anh chị em của ông (05 người). Bà B đã giao cho bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 số tiền trên vào ngày 23/4/2015 để đại diện nhận thay cho các anh chị em. Sau khi giao tiền cho T, D1 bà B có điện thoại nói cho ông Q biết về việc có giao tiền cho bà D1, bà T đại diện giữ gìn và nói thôi cứ để đó đi rồi từ từ tính sau. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà T và bà D1 không chia lại tiền cho các anh em của ông. Sau đó có em con Cậu ruột ông báo cho ông biết vào khoảng tháng 10/2022 và ông đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện B hòa giải tranh chấp nhưng bà T và bà D1 không có thiện chí giải quyết.

Do đó, ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T và bà Nguyễn Phương D1 chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho các anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền là 219.132.000 đồng (hai trăm mười chín triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi suất 0,9% /năm theo quy định của pháp luật tương đương với số tiền 177.390.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2025 ông xác định lại cha mẹ ông có 06 người con, ngoài những người đã nêu trong đơn khởi kiện thì còn có bà Nguyễn Phương L đang cư trú ở nước ngoài. nên ông xác định lại yêu cầu khởi kiện: Buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trong đó chia cho ông được hưởng số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu về việc buộc bà D1, bà T trả tiền lãi suất 0,9%/năm tương đương với số tiền 177.390.000 đồng. Ông xác định không tranh chấp thừa kế đối với tài sản là nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày:

Cha mẹ bà là ông tên Trần Văn V, chết năm 1983 và bà Võ Thị M chết năm 2002. Ông V và bà M có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị N, bà Trần Thị T1 (mẹ nguyên đơn), bà Trần Thị Kiều H, ông Trần Tuấn K, bà Trần Thị Bích T2 và bà Trần Thị B. Trước khi bà Võ Thị M chết, được sự thống nhất của các người con, bà M có di chúc để lại căn nhà đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà (Trần Thị B) được hưởng. Vào năm 2015 bà B bán căn nhà trên và chia tiền cho tất cả các anh chị em. Do em gái là bà Trần Thị T1 (mẹ nguyên đơn) đã chết vào năm 2004 nên phần tiền của bà T1 là 1.095.660.000 đồng bà B đưa cho 02 cháu gái là Nguyễn Thị Phương T và Nguyễn Phương D1 vào ngày 23/4/2015 đại diện cho các con của bà Trần Thị T1 nhận. Tuy, D1 có ký nhận vào

giấy nhận tiền. Bà B nói cháu D1 và cháu T cất giữ số tiền này khi nào các cháu Q, D2, D, L cần đến thì phải đưa lại và chia đồng cho 06 người con của em gái là bà Trần Thị T1 (hay còn gọi là Dì 8) gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Phương D1, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2, Nguyễn Hữu D và Nguyễn Phương L.

Bà B xác định chỉ đưa cho T, D1 giữ gìn để chia đều cho 06 anh chị em chứ không phải cho riêng 03 cháu gái. Vì tại thời điểm đó vợ chồng của những người con trai thường xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng bất hòa, nên chỉ đưa cho 03 người cháu gái giữ gìn rồi nói khi nào khó khăn sẽ đưa lại cho 03 đứa cháu trai. Sau khi giao tiền cho bà T, bà D1 thì bà B có điện thoại nói cho ông Q biết về việc có giao tiền cho bà D1, bà T đại diện giữ gìn và nói cứ để đó đi rồi từ từ tính sau. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà T, bà D1 không chia lại tiền cho ông D, D2, Q. Nay bà B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D và yêu cầu độc lập của các ông D2, ông Q. Bà B đề nghị bà T, bà D1, bà L trả lại phần tiền giữ gìn cho ông D, D2, Q. Bà B trình bày không có việc nhờ chị em bà T, D1 đóng tiền chi phí tố tụng như bà T, bà D1 khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương L trình bày:

Bà là con thứ 3 của bà là bà Trần Thị T1 (đã mất năm 2004), cha mẹ bà có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Phương L, Nguyễn Hữu D2, Nguyễn Hữu D, Nguyễn Phương D1.

Căn nhà đất tại số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông bà ngoại là ông Trần Văn V và bà Võ Thị M để lại cho dì là bà Trần Thị B. Năm 2004 khi mẹ bà mất, thì căn nhà xảy ra nhiều vụ tranh chấp thừa kế đến Tòa án giữa bà B với những người khác, các chi phí liên quan đến việc thừa kế ra Tòa án bà B và các dì của bà đều kêu gọi 03 chị em gái bà (Thùy, D1, L) phụ đóng, do đó bà bầy có nói sau này khi bán nhà sẽ cho một khoảng tiền cho 03 chị em gái bà (T, D1, L). Đến năm 2015, bà Trần Thị B gọi bà D1, bà T đến nói chuyện, bà B nói cho 03 người con gái gồm T, D1, L số tiền 1.095.660.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bà D1 đã chuyển bằng dịch vụ chuyển tiền số tiền 365.220.000 đồng qua cho bà. Việc bà B nói giao số tiền trên cho 02 bà T, D1 giữ gìn cho ba người con trai là không có. Bà xác nhận đã nhận số tiền 365.220.000 đồng, đây là tiền bà B cho riêng bà nên bà không đồng ý chia hay trả lại theo yêu cầu của ông D, ông D2, ông Q. Bà L xác định không tranh chấp thừa kế đối với tài sản là nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng bà Trần Thị Kiều H trình bày:

Bà H là em gái của bà Trần Thị B, bà H xác định căn nhà B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là của cha mẹ bà để lại cho bà Trần Thị B.

Vào hôm bà B đưa tiền cho T, D1 bà không có mặt, tuy nhiên trước đó bà B có bàn với các anh chị em bà là phần tiền chia cho bà T1 1.095.660.000 đồng thì sẽ cho 03 chị em T, D1, L. Bà B không cho 03 người con trai D, Q, D2 vì các cháu trai không biết đến gia đình mấy dì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trả lại cho ông số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu buộc bà D1, bà T trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Q giữ nguyên yêu cầu độc lập buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trả lại cho ông số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu buộc bà D1, bà T trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D2 giữ nguyên yêu cầu độc lập buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trả lại cho ông số tiền là 182.610.000 đồng. Ông xin rút lại yêu cầu buộc bà D1, bà T trả tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2; Buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới trả lại cho ông Nguyễn Hữu D, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2 mỗi người 182.610.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bà T, bà D1 trả lãi của ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D khởi kiện bị đơn yêu cầu tranh chấp tài sản chung là số tiền 1.095.660.000 đồng do bị đơn đang giữ. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về chia tài sản chung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại thời điểm thụ lý vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Phương L cư trú ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Phương L có yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

Nguyên đơn ông D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Q, ông D2 rút yêu cầu buộc bà T, bà D1 trả lãi, do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của ông D, ông Q, ông D2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng cho 06 anh chị em trong gia đình, trả lại cho ông số tiền là 182.610.000 đồng:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thể hiện: Bà Trần Thị B được thừa kế căn nhà số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh của cha mẹ, năm 2015 bà B bán căn nhà trên và chia tiền cho các anh chị em của bà B, do em gái là bà Trần Thị T1 đã chết nên phần của bà T1 1.095.660.000 đồng bà B chia cho các con bà T1 được nhận, bà T1 có tất cả 06 người con gồm Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Phương D1, Nguyễn Hữu Q, Nguyễn Hữu D2, Nguyễn Hữu D và Nguyễn Phương L. Ngày 23/4/2015 bà B đưa số tiền 1.095.660.000 đồng cho bà T, bà D1 nhận. Bà T, bà D1 có ký nhận vào Giấy ghi ngày 23/4/2015.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu bà T, bà D1 chia số tiền này cho 06 anh chị em vì cho rằng đây là tiền bà Trần Thị B cho 06 anh chị em, chứ không phải cho riêng bà T, bà D1 và bà L. Bà B xác nhận số tiền 1.095.660.000 đồng này bà cho 06 người con của em gái là bà Trần Thị T1, bà đưa số tiền này cho bà T, bà D1 giữ giùm cho 03 người anh là ông D, ông D2, ông Q, bà không cho riêng 03 cháu gái. Bị đơn bà T, bà D1 và bà L xác nhận có nhận số tiền 1.095.660.000 đồng từ bà B nhưng không đồng ý chia số tiền cho ông D, ông Q, ông D2 vì cho rằng số tiền này bà B cho 03 chị em gái bà là T, D1, L, không phải cho 06 người như nguyên đơn và bà B trình bày.

Hội đồng xét xử xét, căn cứ Giấy ghi ngày 23/4/2025 có nội dung: “*phần di 8 sẽ nhận được 1 tỷ 9 triệu + 86.660 = 1 tỷ 9 triệu 5.660*”

Nay ngày 23/4/2015

Con D1, T có nhận đủ số tiền trên” và có chữ ký của bà T, bà D1. Bà T, bà D1 xác nhận có nhận số tiền 1.095.660.000 đồng từ bà B và xác nhận chữ ký trong giấy là của bà. Nguyên đơn ông D, bị đơn bà T, bà D1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông D2, bà L đều không tranh chấp thừa kế đối với nhà đất số B đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, nên có cơ sở xác định số tiền 1.095.660.000 đồng bà Trần Thị B giao cho bà T, bà D1 là tài sản riêng của bà B. Căn cứ nội dung biên nhận tiền ngày 23/4/2015 ghi “*phần của di 8*” thể hiện bà B chia cho em gái là bà Trần Thị T1 số tiền 1.095.660.000 đồng, giao cho bà T, bà D1 nhận tiền. Mặc dù chỉ có bà T, bà D1 nhận số tiền này nhưng biên nhận ghi “*phần của di 8*” nên phù hợp với lời khai của bà B là sau khi bán nhà thừa kế bà chia phần cho các anh chị em, phần của em gái là bà Trần Thị T1 đã chết, bà giao cho con bà T1 là T, D1 nhận giùm cho 06 người con của bà T1. Các đương sự đều xác nhận “*di 8*” trong giấy biên nhận tiền ngày 23/4/2015 chính là bà Trần Thị T1. Nên có cơ sở xác định số tiền 1.095.660.000 đồng bà B cho tất cả các người con của bà T1 gồm có ông D, bà T, bà D1, ông D2, ông Q, bà L, nên đây là tài sản chung của các ông bà D, T, D1, D2, Q, L.

Bị đơn bà T, bà D1 và bà L cho rằng số tiền 1.095.660.000 đồng bà B cho riêng 03 bà là do các bà có trả chi phí kiện tụng cho bà B, nhưng bà T, bà D1 không đưa ra được chứng cứ thể hiện có việc đóng chi phí này và chứng cứ thể hiện số tiền 1.095.660.000 đồng bà B cho riêng. Ngoài ra tại giấy biên nhận tiền ngày 23/4/2015 không có nội dung thể hiện số tiền 1.095.660.000 đồng bà B cho riêng bà T, bà D1, bà L.

Xét lời khai của người làm chứng bà Trần Thị Kiều H cho rằng bà B có bàn với các anh chị em cho 03 cháu gái số tiền 1.095.660.000 đồng, tuy nhiên bà B không xác nhận lời khai của bà H, bà H không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, mặc khác bà H cũng xác nhận không có mặt lúc bà B đưa số tiền 1.095.660.000 đồng trên cho bà T, bà D1 do đó lời khai của bà H không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, xét thấy số tiền 1.095.660.000 đồng, bà Trần Thị B cho 06 người là ông D, bà T, bà D1, ông D2, ông Q, bà L. Đây là tài sản chung của 06 người, do đó nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện yêu cầu bà T, bà D1, bà L chia số tiền này là có cơ sở chấp nhận. Mỗi người được chia như sau: $1.095.660.000 \text{ đồng} / 6 \text{ người} = 182.610.000 \text{ đồng/người}$.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông D2 yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, Nguyễn Phương L liên đới chia tài sản chung đối với số tiền 1.095.660.000 đồng

cho 06 anh chị em trong gia đình, trả lại cho ông số tiền là 182.610.000 đồng là có cơ sở chấp nhận như đã phân tích.

[2.3] Xét, do số tiền 1.095.660.000 đồng bà T, bà D1, bà L đang giữ nên cần buộc bà T, bà D1, bà L cùng có trách nhiệm trả lại cho các ông D, D2, Q mỗi người 182.610.000 đồng là có cơ sở.

[3] Về án phí: Do tranh chấp chia tài sản chung nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Luật Người cao tuổi, các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được nhận; bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản b Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 158, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Người cao tuổi; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu D và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2 về việc chia tài sản chung số tiền 1.095.660.000đ (Một tỷ không trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) cho 06 người là ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2, bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, bà Nguyễn Phương L, mỗi người được 182.610.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1, bà Nguyễn Phương L có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Hữu Danh S tiền 182.610.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng), ông Nguyễn Hữu Q số tiền 182.610.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng), ông Nguyễn Hữu D2 số tiền là 182.610.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu D và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu Q, ông Nguyễn Hữu D2 về việc buộc bà

Nguyễn Thị Phương T, bà Nguyễn Phương D1 trả lãi số tiền 177.390.000đ (Một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu D chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500đ (Chín triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng), cần trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 5.478.300đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm đồng) theo Biên lai số 0041837 ngày 27/10/2022 và số tiền 4.434.750đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo Biên lai số 0033685 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh. H2 lại cho ông Danh số tiền 782.550đ (B trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Hữu Q chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500đ (Chín triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng), cần trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp là 5.478.300đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm đồng) theo Biên lai số 0042129 ngày 05/12/2022 và số tiền 4.434.750 đồng theo Biên lai số 0033687 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh. H2 lại cho ông Q số tiền 782.550 đồng.

Ông Nguyễn Hữu D2 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500 đồng, cần trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D2 đã nộp là 5.478.300 đồng theo Biên lai số 0042130 ngày 05/12/2022 và số tiền 4.434.750đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo Biên lai số 0033686 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh. H2 lại cho ông D2 số tiền 782.550đ (Bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Phương T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500đ (Chín triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng) nhưng được miễn theo quy định.

Bà Nguyễn Phương D1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500đ (Chín triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Phương L chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.130.500đ (Chín triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Anh Minh